

## ÔN TẬP TIẾNG ANH 6 MỚI THEO TỪNG UNIT

### UNIT 10: HOUSE IN THE FUTURE

#### A. Ngữ pháp trọng tâm Unit 10 lớp 6

#### THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

##### 1. Công thức:

Affirmative (+)	S + will + V + O ..... We <u>will call</u> you tomorrow. Chúng tôi sẽ gọi cho anh vào ngày mai. ( <i>mang tính hứa hẹn</i> )
Negative (-)	S + will not (won't) + V + O ..... I don't have any friends. I <u>won't be</u> happy. Tôi không có người bạn nào cả. Chắc tôi <b>sẽ không</b> vui tí nào.
Interrogative (?)	<b>1.Yes – No question:</b> Hỏi: Will + S + V + O ....? Trả lời: Yes, S + will/ No, S + won't Nhưng <b>Shall</b> được sử dụng với chủ từ I và We , đặc biệt là trong câu hỏi bắt buộc dùng Shall với I và We: Shall + I/ We + V + O + ..... ? Ví dụ: <b>Will you <i>be</i> free tomorrow ? – Yes, I will.</b> Ngày mai bạn rảnh chứ ? – Vâng, tớ rảnh. <b>2.Wh- question:</b> Wh + will + S + V + O ....? S + will + V + O ..... <b>Note: “be” ở thì tương lai đơn được giữ nguyên như động từ nguyên mẫu.</b>

##### 2. Cách sử dụng:

**Thì tương lai đơn** dùng để diễn tả hành động hay sự việc **gần như sẽ xảy ra trong tương lai (nó chỉ mang tính dự đoán, dự báo, một lời hứa và không dùng với việc quyết định làm việc gì đó ở tương lai)**

### 3. Dấu hiệu nhận biết:

Tonight: tối nay;

Tomorrow (ngày mai),

Next (kế tiếp)...

- Next Sunday (thứ trong tuần)

- Next week/ month/ year

- Next summer (mùa)

In the future (trong tương lai),

Sometime (1 lúc nào đó),

Someday (1 ngày nào đó),

In three days (3 ngày nữa),

## B. Bài tập Unit 10 tiếng Anh 6 mới

### I. Chọn 1 từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.

- |                      |                   |                   |                    |
|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| 1. A <u>h</u> ats    | B <u>p</u> ens    | C <u>c</u> ats    | D <u>b</u> ooks    |
| 2. A <u>b</u> us     | B <u>m</u> useum  | C <u>d</u> rug    | D <u>l</u> unch    |
| 3. A <u>h</u> eavy   | B <u>l</u> eave   | C <u>h</u> ead    | D <u>r</u> eady    |
| 4. A <u>m</u> y      | B <u>h</u> ungry  | C <u>u</u> sually | D <u>e</u> arly    |
| 5. A <u>b</u> rother | B <u>t</u> hese   | C <u>t</u> hank   | D <u>t</u> hat     |
| 6. A <u>d</u> oor    | B <u>b</u> ook    | C <u>l</u> ook    | D <u>c</u> ook     |
| 7. A <u>r</u> ead    | B <u>t</u> eacher | C <u>n</u> ear    | D <u>e</u> at      |
| 8. A <u>f</u> ace    | B <u>s</u> mall   | C <u>g</u> rade   | D <u>l</u> ate     |
| 9. A <u>f</u> ine    | B <u>s</u> wim    | C <u>s</u> kip    | D <u>p</u> icnic   |
| 10. A <u>p</u> layed | B <u>w</u> anted  | C <u>s</u> tayed  | D <u>l</u> istened |

### II. Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.

1. My father \_\_\_\_\_ to Ha Long Bay tomorrow.  
A. will visit      B. visits      C. to visit      D. is visiting
2. Tuan and I \_\_\_\_\_ badminton in the yard next week.  
A. will play      B. is playing      C. are playing      D. play
3. They are going to New York \_\_\_\_\_ car.  
A. in      B. by      C. with      D. on
4. \_\_\_\_\_ they live on the moon in the future?  
A. Did      B. Does      C. Do      D. Will
5. My sister and I \_\_\_\_\_ television in the living room now.  
A. am watching      B. are watching      C. is watching      D. watching
6. \_\_\_\_\_ do you go to school? I walk.  
A. How      B. By what      C. How many      D. How by
7. "Does Nga play volleyball?" . "No, \_\_\_\_\_"  
A. she not plays      B. she don't      C. she isn't      D. she doesn't
8. How many floors \_\_\_\_\_ in your school?  
A. there are      B. there has      C. are there      D. have there
9. Nam usually goes \_\_\_\_\_ after school.  
A. to fishing      B. home      C. the cinema      D. house
10. \_\_\_\_\_ do you work? . I work at a school.  
A. What      B. Where      C. When      D. How
11. I'm going to the \_\_\_\_\_ now. I want to buy some bread.  
A. post office      B. drugstore      C. bakery      D. toystore
12. She doesn't have \_\_\_\_\_ friends at school.  
A. a      B. some      C. many      D. much

### III. Chia động từ trong ngoặc.

1. Robots (clean) \_\_\_\_\_ the housework in the future.
2. My brother (listen) \_\_\_\_\_ to music now.
3. They (visit) \_\_\_\_\_ Da Lat next week.

4. Long is thirsty. He'd like (drink) \_\_\_\_\_ some water.
5. Now they (play) \_\_\_\_\_ soccer.
6. He (not go) \_\_\_\_\_ fishing tomorrow.
7. \_\_\_\_\_ you usually (jog) \_\_\_\_\_ in the morning? – Yes, I do.
8. This summer vacation, my parents (visit) \_\_\_\_\_ to Hue.
9. What about (go) \_\_\_\_\_ to Nha Trang ?
10. They might (live) \_\_\_\_\_ on the moon.

#### IV. Cho dạng đúng của từ in đậm:

- |  |                 |
|--|-----------------|
| 1. Her father is a.....                                      | <b>FARM</b>     |
| 2. His .....are small and long.                              | <b>FOOT</b>     |
| 3. Near my house there is a market. It's very .....          | <b>NOISE</b>    |
| 4. Her .....are in the yard. They are playing soccer.        | <b>CHILD</b>    |
| 5. There are many.....on the street.                         | <b>TREE</b>     |
| 6. In the ....., there is a museum, a factory and a stadium. | <b>NEIGHBOR</b> |
| 7. The photocopy is between the .....and the drugstore.      | <b>BAKE</b>     |
| 8. Minh is ..... at English than I am.                       | <b>GOOD</b>     |

#### V. Hoàn thành các câu sau:

1. Robots/ clean/ our houses/ in the future.  
-> .....
2. Robots/ not/ look after/ children/ in the future.  
-> .....
3. We/ travel/ Moon/ in the future.  
-> .....
4. We/ not/ use telephones/ at home/ in the future.  
-> .....
5. People/ not/ use/ rice/ eat/ in the future.  
-> .....
6. They/ watch/ cartoons/ on smart phone/ in the future?

-> .....

7. We/ have/ hi – tech robots/ do/ housework/ in the future.

-> .....

#### VI. Viết câu với “won’t”

1. We/ go to school. -> .....

2. We/ have telephones at home.-> .....

3. We/ watch new films in the cinema.-> .....

4. We/ take pictures with our cameras. -> .....

5. We/ go on holiday to the beach. -> .....

6. We/ send post cards to friends. -> .....

#### VII. Viết câu với “might”.

1. We/ go on holiday to the Moon. -> .....

2. We/ send video cards to friends. -> .....

3. We/ study on computers at home. -> .....

4. We/ call friends on our computers. -> .....

5. We/ take pictures with our watches. -> .....

6. We/ watch films on smart phones. -> .....

#### VIII . Điền từ thích hợp vào ô trống để hoàn thành đoạn văn sau

Mr. Bao is (1).....teacher at a big school. He is young, tall and thin. He is not weak. He is (2)..... He (3).....morning exercises everyday. He lives (4).....a small house in Ha Noi. The school isn't near (5).....house, so he travels to work (6).....bus and he often (7).....his house at 7 o'clock. He works from Monday to Friday. On Thursdays and Sundays, he (8).....free time. (9).....Sundays, he gets up at 8 o'clock, then he sits in the kitchen to have (10)..... After that, he plays his favorite sports. He goes to bed at ten o'clock.

#### IX.Đọc đoạn văn, sau đó trả lời câu hỏi :

My name is Nguyen Minh Trung. I'm a new student in class 6A. I'm from Da Nang and my family still lives there. In Ho Chi Minh City, I live with my grandparents at 21/3B Nguyen Trai street.

My new school is not far from our house – about one kilometer, so I go to school by bike. There are a lot of students in my new school. But I don't have any friends. I'm unhappy.

I miss my parents, my sisters and my friends in Da nang.

1. Which grade is Trung in?

.....

2. Is he a new student?

.....

3. Where is he from?

.....

4. How far is it from his house to school?

.....

**X. Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi.**

1. My school has over 25 classrooms.

There are

2. What does he do?

What

3. Why don't we go to Dam Sen Park?

What about

4. The bookstore is to the right of the restaurant.

The restaurant is

5. Carol doesn't live far from her office.

Carol lives

## Đáp án bài tập Tiếng Anh lớp 6 Unit 10

**I. Chọn 1 từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.**

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. B | 3. B | 4. A | 5. C  |
| 6. A | 7. C | 8. B | 9. A | 10. B |

**II. Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.**

- |      |      |      |       |       |       |
|------|------|------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. A | 3. B | 4. D  | 5. B  | 6. A  |
| 7. D | 8. C | 9. B | 10. B | 11. C | 12. C |

**III. Chia động từ trong ngoặc.**

- Robots (clean) \_\_\_\_\_ will clean \_\_\_\_\_ the housework in the future.
- My brother (listen) \_\_\_\_\_ is listening \_\_\_\_\_ to music now.
- They (visit) \_\_\_\_\_ will visit \_\_\_\_\_ Da Lat next week.
- Long is thirsty. He'd like (drink) \_\_\_\_\_ to drink \_\_\_\_\_ some water.
- Now they (play) \_\_\_\_\_ are playing \_\_\_\_\_ soccer.
- He (not go) \_\_\_\_\_ won't go \_\_\_\_\_ fishing tomorrow.
- \_\_\_Do\_\_\_\_\_ you usually (jog) \_\_\_\_\_ jog \_\_\_\_\_ in the morning? – Yes, I do.
- This summer vacation, my parents (visit) \_\_\_\_\_ will visit \_\_\_\_\_ to Hue.
- What about (go) \_\_\_\_\_ going \_\_\_\_\_ to Nha Trang ?
- They might (live) \_\_\_\_\_ live \_\_\_\_\_ on the moon.

**IV. Cho dạng đúng của từ in đậm**

- farmer
- feet
- noisy
- children
- trees
- neighborhood
- bakery
- better

**V. Hoàn thành các câu sau:**

- Robots will clean our houses in the future.
- Robots won't look after children in the future
- We will travel to Moon in the future.
- We won't use telephones at home in the future.
- People won't use rice to eat in the future.

6. Will they watch cartoons on smart phone in the future?
7. We will have hi - tech robots doing housework (for us) in the future.

#### **VI. Viết câu với “won’t”**

1. We won’t go to school
2. We won’t have telephones at home
3. We won’t watch new films in the cinema
4. We won’t take pictures with our cameras
5. We won’t go on holiday to the beach
6. We won’t send post cards to friends

#### **VII. Viết câu với “might”.**

1. We might go on holiday to the Moon.
2. We might send video cards to friends.
3. We might study on computers at home.
4. We might call friends on our computers.
5. We might take pictures with our watches
6. We might watch films on smart phones

#### **VIII . Điền từ thích hợp vào ô trống để hoàn thành đoạn văn sau**

Mr. Bao is (1).....such.....teacher at a big school. He is young, tall and thin. He is not weak. He is (2).....strong..... He (3).....does.....morning exercises everyday. He lives (4).....in..... a small house in Ha Noi. The school isn’t near (5).....his.....house, so he travels to work (6).....by.....bus and he often (7)...leaves.....his house at 7 o’clock. He works from Monday to Friday. On Thursdays and Sundays, he (8).....has.....free time. (9)...On.....Sundays, he gets up at 8 o’clock, then he sits in the kitchen to have (10).....breakfast..... After that, he plays his favorite sports. He goes to bed at ten o’clock.

#### **IX. Đọc đoạn văn, sau đó trả lời câu hỏi :**

1. Trung is in class 6A
2. Yes, he is
3. He is from Da Nang city



4. It's about one kilometer

**X. Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi.**

1. There are 25 classrooms in my school
2. What is his job?
3. What about going to Dam Sen Park?
4. The restaurant is to the left of the bookstore
5. Carol lives near her office
6. My school has over 25 classrooms.

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 6](#) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 6 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tai-lieu-tieng-anh-lop-6>

Bài tập Tiếng Anh lớp 6 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-6>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 6: <https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-6>

